

Số: 94/QĐ- MNDT

Diễn châu, ngày 16 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý 3 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017-BTC ngày 15/ 6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ luật số: 10/2022/QH15 ngày 10/11/2022 của Quốc Hội về luật thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số: 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024 thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của kế toán Trường Mầm non Diễn Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 3 năm 2025 của Trường Mầm non Diễn Thành.

(Có biểu số: 03 ban hành kèm theo TT 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 và phụ lục 3.1 kèm theo)

Hình thức công khai: Công khai trên bảng tin công khai của nhà trường, trên Website Trường MN Diễn Thành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
Kế toán đơn vị và các bộ phận liên quan căn cứ thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Lưu: VT



Trương Thị Thu

Diễn châu, ngày 16 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v: Niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý 1 năm 2025

Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Địa điểm: Tại văn phòng trường MN Diễn Hải

Thành phần:

- | | |
|------------------------|--------------------|
| 1. Bà: Trương Thị Thu | Hiệu Trưởng |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Liên | Phó hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Hồng | Phó hiệu trưởng |
| 4. Bà: Đinh Thị Na | Kế toán |
| 5. Bà: Phạm Thị Hương | Trưởng ban TTND |
| 6. Bà: Vũ Thị Hồng | Y tế - thủ quỹ |
| 7. Bà: Phạm Thị Lợi | Giáo viên – Thư ký |

Nội dung: Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 3 năm 2025 của Trường MN Diễn Thành cụ thể như sau:

(Có biểu số: 03 ban hành kèm theo TT 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 và phụ lục 3.1 kèm theo)

- **Thời gian niêm yết:**
Từ ngày 16 tháng 10 năm 2025 đến ngày 16 tháng 11 năm 2025.
- **Hình thức công khai:**
Công khai tại bảng tin của trường MN Diễn Thành, trên website Trường MN Diễn Thành.
- **Ý kiến phản ánh:**
Mọi ý kiến phản ánh, thắc mắc xin gửi về văn phòng Trường Mầm Non Diễn Thành, nhóm ZALO hội đồng trường MN Diễn Thành hoặc trực tiếp qua số điện thoại: 0975701566 Cô: Trương Thị Thu – Hiệu trưởng nhà trường.
- Biên bản kết thúc vào lúc 09 giờ 00 phút cùng ngày.

THƯ KÝ



Phạm Thị Lợi

P.HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liên

THANH TRA ND



Phạm Thị Hương

CÁC THÀNH VIÊN

P.HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN



Đinh Thị Na

Y TẾ - THỦ QUỸ



Vũ Thị Hồng



Đơn vị: Trường Mầm Non Diễn Thành
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN QUÝ 3- NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường Mầm non Diễn Thành công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN quý 3 năm 2025	Thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi tại đơn vị				
I	Số thu tại đơn vị	653 350 950	548 600 950	84%	
1	Số thu học phí công lập	524 573 950	419 823 950	80%	
2	Số thu tiền học tiếng anh, múa	128 777 000	128 777 000	100%	
II	Chi tại đơn vị	666 772 500	522 794 800	78%	
1	Chi sự nghiệp	666 772 500	522 794 800	78%	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	666 772 500	522 794 800	78%	
a	Chi học phí công lập(40% lương)	504 867 100	400 117 100	79%	
b	Chi tiền học tiếng anh, múa	122 677 700	122 677 700	100%	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số dư tại đơn vị				
1	Số dư học phí công lập	19 706 850	19 706 850	96%	
2	Số dư tiền học tiếng anh, erobich	6 099 300	6 099 300	95%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9 095 155 948	6 347 190 873	70%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9 095 155 948	6 347 190 873	70%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9 095 155 948	6 347 190 873	70%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9 095 155 948	6 347 190 873	70%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Số dư nguồn NSNN	2 747 965 075	2 747 965 075		

Diễn Châu, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Na

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thị Thu

BÁO CÁO CHI TIẾT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN ĐẾN QUÝ 3 NĂM 2025

ĐVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán			
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Tiếng anh -Erobich TC
A	Quyết toán thu	9 748 506 898	9 095 155 948	524 573 950	128 777 000
I	Phần thu	9 748 506 898	9 095 155 948	524 573 950	128 777 000
II	Số thu nộp NS				
III	Số được để lại chi theo CD				
Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán			
		Tổng số	NSNN giao	Học phí	Tiếng anh -Erobich TC
B	Các khoản chi				
6000	Tiền lương	3 324 426 900	3 088 386 900	236 040 000	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3 324 426 900	3 088 386 900	236 040 000	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	36 000 000		36 000 000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo HĐ	36 000 000		36 000 000	
6100	Phụ cấp lương	1 707 005 300	1 707 005 300		
6101	Phụ cấp chức vụ	40 013 900	40 013 900		
6112	Phụ cấp lưu đãi nghề	1 112 674 700	1 112 674 700		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4 212 000	4 212 000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	550 104 700	550 104 700		
6149	Phụ cấp khác				
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2 250 000	2 250 000		
6151	Học bổng, học sinh, sinh viên học trong nước.				
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2 250 000	2 250 000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác				
6200	Tiền thưởng	52 832 000	52 832 000		
6201	Thưởng thường xuyên	52 832 000	52 832 000		
6300	Các khoản đóng góp	867 364 600	867 364 600		

6301	Bảo hiểm xã hội	671 038 100	671 038 100		
6302	Bảo hiểm y tế	115 035 000	115 035 000		
6303	Kinh phí công đoàn	42 946 600	42 946 600		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	38 344 900	38 344 900		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9 600 000	9 600 000		
6401	Tiền ăn	9 600 000	9 600 000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	44 088 025	39 768 025	4 320 000	
6501	Tiền điện	29 274 737	29 274 737		
6502	Tiền nước	10 493 288	10 493 288		
6504	Tiền vệ sinh môi trường			4 320 000	
6550	Vật tư văn phòng	24 100 000	19 300 000	4 800 000	
6551	Văn phòng phẩm				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	24 100 000	19 300 000	4 800 000	
6599	Vật tư văn phòng khác				
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10 104 300	10 104 300		
6605	Cước mạng	2 312 000	2 312 000		
6608	Báo chí	2 292 300	2 292 300		
6649	khác	5 500 000	5 500 000		
6700	Công tác phí	8 790 000	8 790 000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	140 000	140 000		
6702	Phụ cấp công tác phí	450 000	450 000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	300 000	300 000		
6704	Khoản công tác phí	7 900 000	7 900 000		
6750	Chi phí thuê mướn				
6757	Thuê lao động trong nước				
6799	Chi phí thuê mướn khác				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	207 957 600	67 857 000	140 100 600	
6907	Nhà cửa	177 379 600	37 279 000	140 100 600	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17 500 000	17 500 000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước				
6949	Các tài sản công trình khác	13 078 000	13 078 000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
6956	Tài sản và thiết bị CNTT				

6999	Tài sản thiết bị khác				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	277 412 000	154 577 800	122 834 200	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	277 412 000	154 577 800	122 834 200	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
7049	Chi khác				
7750	Chi khác	227 427 700	104 750 000		122 677 700
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các DN.				
7761	Chi tiếp khách				
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	104 750 000	104 750 000		
7799	Chi các khoản khác	122 677 700			122 677 700
7950	Trích lập quỹ				
7951	Quỹ bổ sung thu nhập				
7952	Quỹ phúc lợi				
7953	Quỹ khen thưởng				
7954	Quỹ phát triển sự nghiệp				
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	214 604 948	214 604 948		
8006	Chi tính gián biên chế	214 604 948	214 604 948		
	Tổng cộng quyết toán chi	7 013 963 373	6 347 190 873	544 094 800	122 677 700

Diễn Châu, ngày 16 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN

Đinh Thị Na



Trương Thị Thu